

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2018/KDTM-ST

Ngày: 15-11-2018.

“V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hoá”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Lệ Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ước

2. Ông Phạm Quang Vinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Văn Chiến – Là thư ký Toà án của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Ngày 15 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2018/TLST - KDTM ngày 08 tháng 8 năm 2018 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2018/QĐXXST-KDTM ngày 04 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH thương mại dịch vụ HM.

Trụ sở chính: đường L, phường N, quận K, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

- Ông Nghiêm Văn H; Nơi cư trú: đường S, phường I, quận E, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo pháp luật (Giám đốc công ty).

- Bà Lê Kim X; Nơi cư trú: đường L, phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền ngày 26/7/2018). *(Có mặt)*

2. Bị đơn: Công ty TNHH H

Trụ sở: đường P, phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:

- Ông Nguyễn Tấn H; Nơi cư trú: đường P, phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo pháp luật (Giám đốc công ty). *(Có mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/7/2018, nguyên đơn Công ty TNHH thương mại dịch vụ HM (sau đây viết tắt là Công ty HM) và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày: Ngày 16/4/2018, Công ty HM và Công ty TNHH H (sau đây viết tắt là Công ty H) có ký kết Hợp đồng mua bán hàng hoá số .../HĐMBAHA/2018. Theo nội dung hợp đồng thì Công ty HM bán cho Công ty H các sản phẩm là điện thoại di động và máy tính bảng mà Công ty HM là đại lý chính thức. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty HM đã giao cho Công ty H hai đợt hàng theo hóa đơn số 0000041 xuất ngày 04/5/2018 với số tiền là 556.250.000 đồng và hóa đơn số 0000054 xuất ngày 19/5/2018 với số tiền 78.000.000 đồng. Theo thoả thuận tại Điều 6 của hợp đồng thì Công ty H phải có trách nhiệm thanh toán số tiền của đơn hàng đã giao nhận trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hàng nhưng Công ty H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán mặc dù Công ty HM đã nhiều lần gửi thông báo yêu cầu thanh toán nợ. Ngày 31/5/2018, hai bên đã ký biên bản đối chiếu công nợ xác nhận Công ty H còn nợ Công ty HM số tiền là 634.250.000 đồng. Đến ngày 11/6/2018, Công ty H mới thanh toán cho Công ty HM số tiền 100.000.000 đồng và ngày 18/6/2018 thanh toán thêm số tiền 84.250.000 đồng, tổng cộng là 184.250.000 đồng, hiện còn nợ số tiền 450.000.000 đồng nên Công ty HM khởi kiện yêu cầu Công ty H phải thanh toán số tiền nói trên và tiền lãi trên số tiền chậm trả kể từ ngày vi phạm với mức lãi suất là 0,05%/ngày theo thoả thuận trong hợp đồng cho đến ngày xét xử sơ thẩm, cụ thể: tiền lãi chậm trả của hóa đơn ngày 04/5/2018 là $372.000.000 \text{ đồng} \times 0,05\%/\text{ngày} \times 163 \text{ ngày}$ (từ 06/6/2018 - 15/11/2018) = 30.318.000 đồng và hóa đơn ngày 19/5/2018 là $78.000.000 \text{ đồng} \times 0,05\%/\text{ngày} \times 148 \text{ ngày}$ (từ 21/6/2018 đến ngày 15/11/2018) = 5.772.000 đồng; thanh toán tiền phạt vi phạm hợp đồng là $450.000.000 \text{ đồng} \times 8\% = 36.000.000 \text{ đồng}$, tổng cộng là 522.090.000 (Năm trăm hai mươi hai triệu không trăm chín mươi nghìn) đồng.

Theo đơn trình bày và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty H trình bày: Thống nhất trình bày của nguyên đơn về việc ký kết Hợp đồng mua bán hàng hoá số .../HĐMBAHA/2018 và xác định đã nhận đủ số hàng theo 02 hoá đơn ngày 04/5/2018 và ngày 19/5/2018 do nguyên đơn gửi thông qua nhà xe. Tuy nhiên, Công ty H cho rằng ngày 12/4/2018 công ty đặt hàng bằng văn bản và đã gửi đơn đặt hàng qua bưu điện cho Công ty Hiệp Mobile với nội dung đặt hàng gồm 150 cái điện thoại di động Kechaoda K332 x 295.000 đồng/cái = 44.250.000 đồng; 100 máy tính bảng Dotpad vỏ hợp kim nhôm (50 máy F7 Plus và 50 máy Tab1 3G) x 1.280.000 đồng/máy = 128.000.000 đồng, tổng cộng là 172.250.000 đồng nhưng ngày 10/5/2018, Công ty H mới nhận được lô hàng của hoá đơn ngày 04/5/2018. Do Công ty HM đã giao nhiều hơn 300 máy tính bảng Dotpad so với đơn đặt hàng và vỏ máy đều là vỏ nhựa, chất lượng máy bị lỗi tới 50% nên ngày 11/5/2018, Công ty H đã lập thông báo trả lại số hàng thừa nói trên và gửi thông báo qua bưu điện cho Công ty HM. Công ty HM đã gọi điện thương lượng nhờ Công ty H bán giúp số hàng thừa và hứa sẽ giảm 10% cùng chế độ khuyến mãi nhưng sau đó không làm văn bản thoả thuận cho Công ty H nên ngày 16/7/2018, Công ty H đã xuất hóa đơn trả lại số hàng thừa cho Công ty HM, đồng thời gửi thư mời đại diện Công ty HM ngày 20/7/2018 đến gặp mặt để giải quyết số hàng thừa nhưng phía Công ty HM không đến. Ngày 21/7/2018, Công ty H đã lập biên bản và gửi trả số hàng

thừa cho Công ty HM thông qua dịch vụ gửi hàng N nhưng Công ty HM không nhận hàng. Do đó, Công ty H không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị trả lại 300 máy tính bảng giao thừa trị giá 384.000.000 đồng cho nguyên đơn. Hiện Công ty H đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 184.250.000 đồng nên chỉ còn nợ lại 66.000.000 đồng nhưng đề nghị được giữ lại số tiền này để nguyên đơn thực hiện chính sách bảo hành sản phẩm cho bị đơn.

Tại phiên toà sơ thẩm, bị đơn xác định trong số tiền 184.250.000 đồng đã thanh toán cho nguyên đơn thì bị đơn đã thanh toán đủ số tiền 78.000.000 đồng của hoá đơn ngày 19/5/2018 và phần tiền còn lại 106.250.000 đồng là thanh toán một phần cho hoá đơn ngày 04/5/2018. Nguyên đơn cũng thống nhất ý kiến của bị đơn về việc thanh toán này và yêu cầu bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn thiếu của hoá đơn ngày 04/5/2018 là 450.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả kể từ ngày vi phạm cho đến ngày xét xử sơ thẩm là $450.000.000 \text{ đồng} \times 0,05\%/\text{ngày} \times 163 \text{ ngày} = 36.675.000 \text{ đồng}$, tiền phạt vi phạm hợp đồng 8% trên số tiền chậm trả là 36.000.000 đồng, tổng cộng số tiền yêu cầu bị đơn thanh toán là 522.675.000 (Năm trăm hai mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng. Bị đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Công ty HM khởi kiện yêu cầu Công ty H thanh toán số tiền mua hàng, tiền lãi chậm trả và tiền phạt vi phạm hợp đồng theo hợp đồng mua bán hàng hoá đã ký kết nên xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá”; bị đơn có trụ sở tại thành phố Đ. Theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

[2] Về nội dung: Ngày 16/4/2018, giữa Công ty HM và Công ty H có ký kết Hợp đồng mua bán hàng hoá số .../HDMBAHA/2018 về việc mua bán mặt hàng là điện thoại di động và phụ kiện chính hãng mà Công ty HM là đại lý phân phối chính thức. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty HM đã giao cho Công ty H hai lần hàng theo hóa đơn số 0000041 ngày 04/5/2018 với số tiền hàng là 556.250.000 đồng và hóa đơn số 0000054 ngày 19/5/2018 với số tiền hàng 78.000.000 đồng. Công ty H đã nhận đủ số hàng và đã thanh toán xong hoá đơn ngày 19/5/2018 còn hoá đơn ngày 04/5/2018, Công ty H mới thanh toán số tiền 106.250.000 đồng (Một trăm lẻ tám triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng, hiện còn nợ Công ty HM hoá đơn này là 450.000.000 (Bốn trăm năm mươi triệu đồng) nên Công ty HM yêu cầu Công ty H phải thanh toán số tiền hàng còn thiếu trên và tiền lãi chậm trả kể từ ngày vi phạm cho đến ngày xét xử sơ thẩm là $450.000.000 \text{ đồng} \times 0,05\%/\text{ngày} \times 163 \text{ ngày} = 36.675.000 \text{ đồng}$, tiền phạt vi phạm hợp đồng là $450.000.000 \text{ đồng} \times 8\% = 36.000.000 \text{ đồng}$, tổng cộng là 522.675.000 (Năm trăm hai mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng. Bị đơn Công ty H cho rằng lô hàng ngày 04/5/2018, Công ty HM đã giao quá số lượng 300 máy tính bảng, vỏ máy không đúng quy cách so với đơn đặt hàng ngày 12/4/2018 của Công ty H, tỷ lệ máy bị lỗi

50% nên không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn và đề nghị trả lại số hàng giao thừa đồng thời giữ lại số tiền hàng còn thiếu là 66.000.000 đồng để nguyên đơn thực hiện chế độ bảo hành hàng hoá cho bị đơn. Xét thấy, theo tài liệu là Đơn đặt hàng ngày 12/4/2018 do Công ty H cung cấp thể hiện nội dung “...căn cứ vào Hợp đồng mua bán hàng hoá số .../HĐMBAHA/2018 ngày 16/4/2018..., sau khi bàn bạc và thống nhất, Công ty TNHH H đồng ý đặt đơn hàng....” và văn bản này theo bị đơn trình bày là đã gửi qua bưu điện cho nguyên đơn vào ngày 12/4/2018 là thể hiện sự mâu thuẫn về mặt thời gian vì tại thời điểm đặt hàng thì hai bên chưa ký kết hợp đồng mua bán hàng hoá số 15 nên việc bị đơn trình bày có đặt hàng bằng văn bản là không có sở và khi giao hàng thì bị đơn cũng đã đồng ý nhận đủ số hàng mà nguyên đơn giao nên không có căn cứ cho rằng nguyên đơn đã giao hàng không đúng số lượng đặt hàng như bị đơn trình bày. Theo thỏa thuận tại mục 4.2 Điều 4 của Hợp đồng số .../HĐMBAHA/2018 thì “Trong trường hợp giao hàng qua trung chuyển hoặc công ty vận chuyển, mọi khiếu nại về chủng loại, số lượng hàng giao, nếu có phải được gửi ngay cho bên A trong thời hạn 03 ngày kể từ nhận hàng”, Công ty H cho rằng đến ngày 10/5/2018 mới nhận được lô hàng của hoá đơn ngày 04/5/2018, tuy nhiên tại văn bản Thông báo trả hàng ngày 11/5/2018 do bị đơn cung cấp trong hồ sơ đã thể hiện nội dung Công ty H đã nhận hàng vào ngày 06/5/2018 nên có căn cứ xác định ngày bị đơn nhận hàng là ngày 06/5/2018 nhưng đến ngày 11/5/2018 thì bị đơn mới gửi thông báo trả hàng cho nguyên đơn là đã vi phạm về thời hạn khiếu nại mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng. Ngoài ra, ngày 31/5/2018, hai bên cũng đã thống nhất ký xác nhận biên bản đòi chiếu công nợ và sau đó bị đơn cũng đã thanh toán một phần tiền hàng cho nguyên đơn, điều này đã thể hiện ý chí của bị đơn Công ty H đã chấp nhận số hàng mà Công ty HM đã giao. Công ty H cho rằng máy bị lỗi 50% nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh số hàng mà Công ty HM giao theo hai hoá đơn trên bị lỗi. Hiện số hàng hoá này vẫn còn trong thời hạn bảo hành theo thỏa thuận tại mục 5.1 Điều 5 của Hợp đồng và tại phiên tòa bị đơn cũng khẳng định từ trước đến nay Công ty HM chưa lần nào từ chối yêu cầu bảo hành sản phẩm của Công ty H nên đề nghị của bị đơn về việc giữ lại tiền hàng để đảm bảo cho nguyên đơn thực hiện chế độ bảo hành là không có cơ sở. Tại Điều 6 của Hợp đồng số .../HĐMBAHA/2018, hai bên cũng đã thỏa thuận về phương thức thanh toán, lãi suất chậm trả và phạt vi phạm hợp đồng, việc thỏa thuận này của các bên là hoàn toàn tự nguyện khi giao kết hợp đồng, mức lãi suất chậm trả 0,05%/ ngày mà các bên thỏa thuận là phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật thương mại và khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; thỏa thuận về mức phạt vi phạm hợp đồng 8% trên số tiền chậm trả là phù hợp với quy định tại Điều 418 Bộ luật dân sự và khoản 5 Điều 297, Điều 300, 301, khoản 2 Điều 307 Luật thương mại. Do đó, toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận, buộc bị đơn có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn số tiền hàng còn thiếu là 450.000.000 (Bốn trăm năm mươi triệu) đồng, tiền lãi chậm trả kể từ ngày vi phạm (06/6/2018) đến ngày 15/11/2018 là 36.675.000 (Ba mươi sáu triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng là 36.000.000 (Ba mươi sáu triệu) đồng, tổng số tiền phải thanh toán là 522.675.000 (Năm trăm hai mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

[3] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Nghĩa vụ chậm thi hành án của bị đơn đối với số tiền gốc và tiền lãi chậm trả được thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự.

[4] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Toà án chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;
- Áp dụng Điều 418, khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự;
- Áp dụng các Điều 24, khoản 1 Điều 50, khoản 5 Điều 297, Điều 300, 301, 306, khoản 2 Điều 307 Luật thương mại;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH thương mại dịch vụ HM về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá” với bị đơn Công ty TNHH H. Buộc Công ty TNHH H có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH thương mại dịch vụ HM tổng số tiền là 522.675.000 (Năm trăm hai mươi hai triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng. (cụ thể: thanh toán tiền hàng là (Bốn trăm năm mươi triệu) đồng, tiền lãi chậm trả kể từ ngày 06/6/2018 đến ngày 15/11/2018 là 36.675.000 (Ba mươi sáu triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng và tiền phạt vi phạm hợp đồng là 36.000.000 (Ba mươi sáu triệu) đồng).

2. Nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án (gồm tiền hàng phải trả 450.000.000 (Bốn trăm năm mươi triệu) đồng và tiền lãi chậm trả là 36.675.000 (Ba mươi sáu triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng) theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí:

3.1. Công ty TNHH H phải chịu 24.907.000 (Hai mươi bốn triệu chín trăm lẻ bảy nghìn) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

3.2. Hoàn trả cho Công ty TNHH thương mại dịch vụ HM số tiền 12.068.300 (Mười hai triệu không trăm sáu mươi tám nghìn ba trăm) đồng tạm ứng án phí mà công ty đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0008386 ngày 08 tháng 8 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng (02);
- VKSND TP Đ;
- Chi cục THADS TP Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Lệ Quyên